

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÚI THÀNH
TỈNH QUẢNG NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Bản án số: 223/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 27/7/2017.

V/v : “ tranh chấp ly hôn,
nuôi con, giải quyết
nợ chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đình Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Dương Minh Ngọc.

+ Bà Nguyễn Thị Xuân.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thùy- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Núi Thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 27/7/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 169/2017/HNGĐ-ST ngày 13/6/2017, về “*tranh chấp ly hôn, nuôi con, giải quyết nợ chung khi ly hôn*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2017/QĐXX-HNGĐ ngày 27/6/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ - Sinh năm: 1973. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân T- sinh năm: 1971. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn N, sinh năm: 1954, xin vắng mặt.

+ Bà Trần Thị M, sinh năm: 1977, xin vắng mặt.

Cùng trú tại: thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Ngân hàng H, địa chỉ: phường L, quận M, thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T – Tổng giám đốc. Ông T ủy quyền thường xuyên cho ông Võ Văn H, Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng H tham gia tố tụng. Ông H ủy quyền lại cho ông Nguyễn H1, Phó Giám đốc Phòng giao dịch ngân hàng H tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền số 103/UQ-NHCS. Ông H1 xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn xin ly hôn đề ngày 23/5/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:

Tôi và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, do khó khăn nên không đi đăng ký kết hôn. Đến năm 1996 phát sinh mâu thuẫn do chồng tôi hay

uống rượu về đánh đập hành hạ mẹ con tôi; chửi bới đập phá từ đó cho đến nay vẫn không thay đổi tính tình. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn.

Về con chung hai con là Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1996, Nguyễn Xuân T2, sinh năm 2001. Nguyễn Xuân T1 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nguyễn Xuân T2 giải quyết theo nguyện vọng của con.;

Tài sản chung vợ chồng tự giải quyết.

Nợ chung có nợ của Ngân hàng H 13.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 07/6/2017 là 114.400 đồng. Nợ của bà Trần Thị M, trú tại: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam 5.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24K. Nợ ông Nguyễn N, trú tại: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam 01 chỉ vàng 24K. Tôi yêu cầu nhận trả nợ cho bà M và ông N, giao nợ của Ngân hàng H cho ông T trả vì chúng tôi không yêu cầu giải quyết tài sản, nếu ly hôn mẹ con tôi chuyển về nhà mẹ ruột của tôi ở, giao nhà cho ông T ở.

Vợ chồng không cho ai mượn nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày:

Về điều kiện và thời gian kết hôn tôi đồng ý như bà Đ trình bày. Vợ chồng chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đi đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương do hoàn cảnh khó khăn. Vợ chồng mâu thuẫn như bà Đ trình bày, bà Đ cương quyết ly hôn thì tôi thống nhất.

Về con chung có hai con là Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1996, Nguyễn Xuân T2, sinh năm 2001. Nguyễn Xuân T1 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nguyễn Xuân T2 giải quyết theo nguyện vọng của con.; không yêu cầu cấp dưỡng.

Tài sản chung vợ chồng tự giải quyết.

Nợ chung có nợ của Ngân hàng H 13.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 07/6/2017 là 114.400 đồng.

Nợ của bà Trần Thị M, trú tại: thôn 7, xã Tam Mỹ Tây, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam 5.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24K. Nợ ông Nguyễn N, trú tại: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam 01 chỉ vàng 24K. Thống nhất như bà Đ trình bày, tôi nhận trả nợ cho Ngân hàng H, bà Điền trả nợ cho ông N, bà M.

Vợ chồng không cho ai mượn nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N trình bày tại hồ sơ: Vợ chồng Đ, T chung sống với nhau từ năm 1995, có nợ của tôi 01 chỉ vàng 24K. Nay vợ chồng cháu Đ và cháu T ly hôn thì yêu cầu giải quyết vợ chồng cháu Đ, cháu T trả cho tôi 01 chỉ vàng 24K theo quy định của pháp luật, ngoài ra tôi không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M trình bày tại hồ sơ: Vợ chồng Đ, T chung sống với nhau từ năm 1995, có nợ của tôi 01 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng. Nay vợ chồng em Đ và em T ly hôn thì yêu cầu giải quyết vợ chồng em Đ, em T trả cho tôi 01 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng theo quy định của pháp luật, ngoài ra tôi không yêu cầu gì thêm.

Đại diện Ngân hàng H, ông H1 trình bày tại hồ sơ: Vợ chồng bà Đ, ông T có vay của ngân hàng chúng tôi số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 07/6/2017 vợ chồng bà

Đ, ông T đã trả cho chúng tôi được 17.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 13.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 07/6/2017 là 114.400 đồng. Nay vợ chồng bà Đ, ông T ly hôn thì yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ, ông T trả cho ngân hàng chúng tôi số nợ trên.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị không công nhận bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Xuân T là vợ chồng; về con chung giải quyết theo nguyện vọng của cháu T2, giao cháu T2 cho bà Đ tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng; về nợ công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao bà Đ trả nợ cho bà M, ông N; ông T trả nợ cho Ngân hàng H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông T đến với nhau thành vợ chồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện từ năm 1995, tuy nhiên ông bà chưa đi đăng ký kết hôn và không được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ông Đ, bà T có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Về con chung: trong quá trình hôn nhân bà Đ và ông T sinh được hai người con là Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1996, Nguyễn Xuân T2, sinh năm 2001. Nguyễn Xuân T2 có nguyện vọng được ở với mẹ. Bà Đ và ông T đã thống nhất thỏa thuận giao Nguyễn Xuân T2 cho bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi thành niên đủ 18 tuổi. Thỏa thuận của bà Đ và ông T không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của bà Đ và ông T.

Phần cấp dưỡng nuôi con chung bà Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Đ, ông T yêu cầu tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Các đương sự thống nhất:

Nợ của Ngân hàng H 13.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 07/6/2017 là 114.400 đồng.

Nợ của bà Trần Thị M, trú tại: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam 5.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24K. Nợ ông Nguyễn N, trú tại: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam 01 chỉ vàng 24K.

Tại phiên hòa giải ngày 27/6/2017, bà Đ, ông T và bà M ông N đã thống nhất thỏa thuận bà Đ nhận trả cho ông N 01 chỉ vàng 24K (tương đương 3.400.000 đồng), trả cho bà M 01 chỉ vàng 24K (tương đương 3.400.000 đồng) và 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*). Ông T nhận trả cho Ngân hàng H 13.000.000 đồng và lãi

tính đến ngày 07/6/2017 là 114.400 đồng và lãi phát sinh tiếp theo hợp đồng vay. Đại diện Ngân hàng Công Thương H1 có văn bản đồng ý với thỏa thuận của các đương sự về nợ nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về cho mượn nợ: Không có.

- Án phí HNGĐ sơ thẩm bà Đ phải chịu theo quy định tại nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 14,15,16, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Xuân T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Xuân T:

2.1. Giao con chung Nguyễn Xuân T2, sinh năm 2001 cho bà Trần Thị Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi Nguyễn Xuân T2 thành niên đủ 18 tuổi.

2.2. Ông Nguyễn Xuân T không phải đóng góp nuôi con chung với bà Đ.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom chăm sóc giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Tòa án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Tự giải quyết.

4. Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

4.1. Bà Trần Thị Đ nhận trả cho ông N 01 chỉ vàng 24K (tương đương 3.400.000 đồng), trả cho bà M 01 chỉ vàng 24K (tương đương 3.400.000 đồng) và 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

4.2. Ông Nguyễn Xuân T nhận trả cho Ngân hàng H13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) và lãi tính đến ngày 07/6/2017 là 114.400 đồng (một trăm mười bốn nghìn bốn trăm đồng) và lãi phát sinh tiếp theo hợp đồng vay

5. Về cho mượn nợ: Không có.

6. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Trần Thị Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà Đ đã nộp trước tại Chi cục thi hành án Núi Thành theo biên lai thu số 0001413 ngày 13/6/2017.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các bên đương sự biết đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Tòa án tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Đình Dũng